

KẾ HOẠCH

Phân luồng học sinh THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025

I. THỰC TRẠNG PHÂN LUỒNG HỌC SINH CỦA TỈNH LÀO CAI

1. Quy mô giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên:

Năm học 2017-2018, toàn tỉnh có 644 cơ sở giáo dục, 204.102 học sinh. Trong đó, 197 trường mầm non, 2.416 nhóm lớp, 55.693 học sinh; 212 trường tiểu học, 76.305 học sinh; 189 trường THCS, 51.086 học sinh; 36 trường THPT, 18.651 học sinh. Tất cả các xã, phường, thị trấn đều có đủ hệ thống trường học từ mầm non đến THCS, một số xã có từ 2 trường THCS trở lên. Mỗi huyện có từ 1-2 trường liên cấp THCS & THPT, từ 2-4 trường THPT, riêng thành phố Lào Cai có 6 trường THPT. Cơ sở vật chất trường lớp cơ bản đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-10 tuổi ra lớp đạt 99,8% (riêng 6 tuổi đạt 99,9%); từ 11-14 tuổi đạt 99,0%, duy trì số lượng đạt 96%. Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở 10.201 học sinh, đạt tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,3%. Học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 đạt 73,1%.

Có 01 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp dạy nghề và Giáo dục thường xuyên (KTTH-HNDN&GDTX) tỉnh và 9 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN&GDTX)/9 huyện, thành phố tham gia đào tạo THPT theo chương trình GDTX với quy mô 2.360 học viên; hàng năm tuyển mới bình quân 800 học viên lớp 10) và liên kết đào tạo nghề. Mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trung tâm học tập cộng đồng; các trung tâm học tập cộng đồng hoạt động tích cực, trong đó hàng năm mở 150-180 lớp xóa mù chữ cho 2.500-2.800 người và tham gia mở các lớp đào tạo nghề ngắn hạn, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

2. Quy mô giáo dục nghề nghiệp:

Giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đang từng bước phát triển về quy mô và nâng cao năng lực đào tạo. Toàn tỉnh có 43 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 02 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 09 trung tâm GDNN&GDTX, 01 trung tâm KTTH-HNDN&GDTX, 04 trung tâm dạy nghề, 01 trung tâm giới thiệu việc làm có chức năng dạy nghề và 24 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hợp tác xã tham gia công tác dạy nghề. Tổng số ngành nghề đã được cấp phép đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp 42 ngành, trong đó 13 ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 36 ngành đào tạo trình độ trung cấp. Quy mô đào tạo bình quân 13.000 người/năm, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp: 2700 người, đào tạo sơ cấp và bồi dưỡng thường xuyên 10.300 người. Cụ thể:

- Trường Cao đẳng Cộng đồng Lào Cai: Quy mô đào tạo 04 ngành trình độ cao đẳng (Kế toán, Khuyến nông lâm, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị văn phòng) và 17 ngành trình độ trung cấp (Kế toán doanh nghiệp; Tin học ứng dụng; Dịch vụ pháp lý; Hướng dẫn du lịch; Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; Văn thư hành chính; Trồng trọt; Chăn nuôi - Thú y; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Quản lý văn hóa; Công tác xã hội; Thư viện; Biểu diễn nhạc cụ truyền thống; Thanh nhạc; Organ; Hội họa; Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc). Quy mô đào tạo năm 2017-2018: 1.240, gồm: trình độ cao đẳng 540, trung cấp 700; tuyển sinh cao đẳng, trung cấp trung bình 650 học sinh/năm.

- Trường Cao đẳng Lào Cai: 09 ngành trình độ Cao đẳng (Điện công nghiệp; Công nghệ ô tô; Thú y; Hướng dẫn du lịch; Kỹ thuật xây dựng; Vận hành nhà máy thủ điện; Hàn; Cắt gọt kim loại; Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ) và 12 ngành trình độ trung cấp (Công nghệ ô tô; Thú y; Vận hành nhà máy thủy điện; Cơ điện nông thôn; Hàn; Cắt gọt kim loại; Hướng dẫn du lịch; Khuyến nông lâm; Điện dân dụng; Điện công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng; Cốt thép-Hàn). Quy mô đào tạo năm học 2017-2018: 1.350, gồm: trình độ cao đẳng 480, trung cấp 870; tuyển sinh cao đẳng, trung cấp trung bình 940 học sinh/năm.

- Trường Trung học Y tế: 05 ngành Trung cấp (Y sỹ đa khoa, Y sỹ y học cổ truyền, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dược). Quy mô đào tạo năm học 2017-2018: 190 học sinh, tuyển sinh bình quân 90 học sinh/năm.

- Trường Trung cấp nghề Công ty Apatit Lào Cai: 07 ngành trung cấp (Điện công nghiệp; Công nghệ ô tô; Hàn điện, hàn hơi; Nguội sửa chữa; Vận hành máy thi công (máy xúc, máy gạt); Vận hành máy hóa; Khoan nổ mìn). Quy mô đào tạo 600 học sinh, tuyển sinh bình quân 300 học sinh/năm.

Ngoài đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp, các trường đều tổ chức đào tạo (ngắn hạn) sơ cấp và bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp ở tất cả các ngành nghề trên.

- Trung tâm Dạy nghề, Trung tâm GDNN&GDTX và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp nghề và bồi dưỡng ngắn hạn, mỗi năm đào tạo, bồi dưỡng trên 3.000 người; liên kết đào tạo nghề trình độ trung cấp tuyển sinh bình quân 1000 người/năm.

Nhìn chung số ngành nghề đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh ngày càng đa dạng hơn. Hiện nay có 13 ngành cao đẳng và 36 ngành trung cấp trong đó có 6/8 nhóm nghề trong cơ cấu nhóm nghề, lĩnh vực bám sát nhu cầu của tỉnh, gồm: nhóm nghề du lịch - dịch vụ, công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng, công nghệ kỹ thuật cơ khí, công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, công nghệ kỹ thuật mỏ và nông lâm nghiệp, thủy sản. Chưa có 02 nhóm nghề: công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim, công nghệ sản xuất. Một số nhóm ngành nghề và trình độ đào tạo có nhu cầu đào tạo ít như các ngành trung cấp Y - Dược. Mỗi nhóm nghề, lĩnh vực chưa có nhiều ngành đào tạo. Trong những năm gần đây, số lượng học sinh đào tạo trình độ trung cấp của các trường có xu hướng giảm.

Ngoài ra, học sinh của tỉnh Lào Cai còn đi học tập tại các trường cao đẳng, trung cấp ngoài tỉnh, bình quân mỗi năm khoảng 400 học sinh được đào tạo trình độ cao đẳng và 200 học sinh đào tạo trình độ trung cấp.

Một số cơ sở đào tạo ngoài tỉnh còn liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ trung cấp, mỗi năm khoảng 800 học sinh.

3. Phân luồng sau trung học cơ sở (THCS):

Số học sinh tốt nghiệp THCS trong 3 năm gần đây: Năm học 2014-2015: 9.576 học sinh; Năm học 2015-2016: 10.205 học sinh; Năm học 2016-2017: 10.201 học sinh.

Số học sinh sau khi tốt nghiệp THCS theo các luồng:

3.1. Học lên cấp THPT (vào trường THPT và TT GDNN&GDTX):

- Năm học 2015-2016: 6.425 học sinh, chiếm tỷ lệ 67%;
- Năm học 2016-2017: 7.515 học sinh, chiếm tỷ lệ 73,6%;
- Năm học 2017-2018: 7.457 học sinh, chiếm tỷ lệ 73,1%.

3.2. Học trung cấp: Năm 2017: 924 học sinh, chiếm tỷ lệ 9,05% số tốt nghiệp THCS, trong đó:

- Trường cao đẳng, trung cấp trực tiếp tuyển sinh đào tạo tại trường là 58 học sinh, chiếm 0,57% số học sinh tốt nghiệp THCS. Trong đó học tại các trường trong tỉnh 20 học sinh, các trường ngoài tỉnh 38 học sinh.

- Trường cao đẳng, trung cấp liên kết đào tạo tại các Trung tâm GDNN-GDTX là 430 học sinh (chiếm 4,22%), theo phương thức học nghề kết hợp học văn hóa THPT (số học sinh này đã được tính trong số học lên cấp THPT ở trên). Trong đó trường trong tỉnh đào tạo 390 học sinh, trường ngoài tỉnh 40 học sinh.

- Đồng thời đang thực hiện thí điểm mô hình liên kết trường cao đẳng kết hợp với các trường THPT đào tạo kỹ năng nghề (vừa học THPT vừa học nghề) cho 435 học sinh (chiếm 4,26%).

3.3. Tham gia loại hình đào tạo ngắn hạn (sơ cấp, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng) hoặc lao động trực tiếp không qua đào tạo: Năm 2017: 2.686 học sinh, chiếm 26% số học sinh tốt nghiệp THCS.

4. Phân luồng sau trung học phổ thông (THPT):

Số học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm trên 6.000 học sinh. Năm học 2016-2017: 6.017 học sinh.

Số học sinh sau khi tốt nghiệp THPT theo các luồng:

- Học đại học: 1.263 học sinh, chiếm 21%.
- Học cao đẳng: 842 học sinh, chiếm 14%.
- Học trung cấp: 800, chiếm 13% số học sinh tốt nghiệp.

- Còn khoảng 3.100 học sinh tốt nghiệp THPT tham gia các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, bồi dưỡng hoặc tham gia trực tiếp thị trường lao động không qua đào tạo, chiếm 52%.

Phân tích kết quả trúng tuyển vào học đại học, cao đẳng, trung cấp của 3 năm gần đây cho thấy: nhóm ngành kinh tế, thương mại, dịch vụ: chiếm 31%; nhóm ngành kỹ thuật, công nghiệp, mỏ chiếm 10,8%, nhóm ngành nông lâm, thủy lợi chiếm 19,6%, nhóm ngành sư phạm chiếm 22%, nhóm ngành năng khiếu, nghệ thuật 0,5%, nhóm ngành văn hóa và quản lý xã hội 8,1%, nhóm ngành Y - Dược chiếm 3,1%, nhóm ngành giao thông, xây dựng, kiến trúc chiếm 5,6%.

5. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương:

Tổng số thanh niên trong độ tuổi từ 18-21 tốt nghiệp THPT hoặc có bằng trung cấp năm 2017: 18.360/43.096 người (chiếm tỷ lệ 42,6% thanh niên trong độ tuổi), trong đó số thanh niên 18 tuổi là 5.315/10.207 người, chiếm 52,1%. Ngoài ra, số thanh niên trong độ tuổi từ 18-21 đang học THPT, trung cấp: 1.617/43.096 người (chiếm tỷ lệ 3,75%).

(Chi tiết tại Biểu số 01, 02)

6. Đánh giá chung:

6.1. Ưu điểm:

- Quy mô giáo dục cấp THCS, THPT phát triển mạnh, chất lượng giáo dục được nâng lên, tạo nguồn học sinh cho đào tạo nghề có chất lượng.

- Công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp bước đầu được quan tâm, được thực hiện chủ yếu ở các trường THPT.

- Cơ cấu ngành nghề học sinh trúng tuyển đào tạo đại học, cao đẳng đến nay cơ bản phù hợp. Kết quả tuyển sinh trong 3 năm gần đây, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT dự tuyển vào học đại học giảm dần, vào học trung cấp tăng dần.

- Ngành nghề thuộc các cơ sở đào tạo tại địa phương đa dạng và đang từng bước điều chỉnh để phù hợp dần với nhu cầu nhân lực lao động của tỉnh.

6.2. Tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh THCS, THPT hiệu quả còn hạn chế.

- Số học sinh tốt nghiệp THCS đi đào tạo nghề trình độ trung cấp còn ít. Số học sinh tốt nghiệp THPT không tham gia loại hình đào tạo nghề nghiệp nào trình độ từ trung cấp trở lên chiếm tỷ lệ cao (52% số tốt nghiệp THPT).

- Quy mô đào tạo nghề của các trường cao đẳng, trung cấp tại tỉnh nhỏ, số ngành đào tạo chưa nhiều, một số nghề có nhu cầu nhân lực lao động lớn nhưng chưa có ngành đào tạo; đào tạo nghề có chất lượng cao chưa được quan tâm.

- Chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu nhà tuyển dụng nên một bộ phận học sinh học nghề không tìm kiếm được việc làm. Một số nghề tổ chức đào tạo chưa gắn kết với địa chỉ sử dụng.

6.3. Nguyên nhân tồn tại hạn chế:

- Nhận thức của nhiều phụ huynh học sinh về hướng nghiệp và chọn ngành, nghề của con em mình chưa thấu đáo dẫn đến tâm lý mong muốn con em đi đại học còn nặng nề; chưa xác định học nghề để có việc làm phù hợp.

- Công tác phối hợp, gắn kết từ hướng nghiệp - tuyển sinh - tổ chức đào tạo - giải quyết việc làm sau đào tạo chưa thực sự đồng bộ.

- Năng lực đào tạo nghề của các trường trung cấp, cao đẳng địa phương còn hạn chế: đội ngũ giáo viên dạy nghề ít, cơ sở vật chất trang thiết bị đào tạo, đặc biệt là thiết bị thực hành nghề được đầu tư chưa đáp ứng. Chương trình đào tạo một số ngành chậm đổi mới, một bộ phận học sinh còn hạn chế kỹ năng thực hành nghề.

Ngoài ra, do Lào Cai là tỉnh vùng cao, kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, nhu cầu việc làm chưa đa dạng, một số tập quán lạc hậu của người dân chậm thay đổi cũng tạo ra những khó khăn trong việc tư vấn, hướng nghiệp, phân luồng học sinh.

II. KẾ HOẠCH PHÂN LUỒNG HỌC SINH THCS VÀ THPT

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa- hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, cùng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn.

- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

- Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề 2011-2020.

- Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai (nhiệm kỳ 2015-2020).

- Đề án số 06-ĐA/TU ngày 27/11/2015 của Tỉnh ủy Lào Cai về việc đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo phát triển nguồn nhân lực trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, giai đoạn 2016-2020.

- Kết luận số 254-KL/TU của Tỉnh ủy Lào Cai về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị.

2. Mục đích:

Xây dựng kế hoạch phân luồng học sinh để tuyên truyền, giáo dục, định hướng cho học sinh THCS, THPT lựa chọn nghề nghiệp, trình độ đào tạo phù hợp, gắn với nhu cầu việc làm; đồng thời làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực lao động hàng năm, xác định quy mô đào tạo ngành nghề cho các cơ sở đào tạo trong tỉnh; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo; tạo việc làm cho học sinh sau đào tạo.

3. Yêu cầu:

- Bám sát Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai, các đề án: Đề án số 06 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo phát triển nguồn nhân lực trọng tâm là đào tạo nhân lực chất lượng cao, Đề án số 09 về giảm nghèo bền vững, thực hiện công bằng xã hội và chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Lào Cai.

- Việc xây dựng kế hoạch phân luồng phải thực hiện từ cấp xã đến cấp huyện và cấp tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

- Việc phân luồng phải có tính khả thi cao, đồng thời đảm bảo đồng bộ các điều kiện, tổ chức thực hiện có hiệu quả.

4. Mục tiêu chung:

Thay đổi nhận thức của xã hội về định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS và THPT; đào tạo nguồn nhân lực lao động đủ số lượng, cơ cấu, có chất lượng đảm bảo cung cấp cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội; tạo cơ hội cho học sinh, sinh viên ra trường có việc làm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo.

5. Chỉ tiêu:

- Đến năm 2020: có 81,3% thanh niên trong độ tuổi từ 15-18 được học THPT, học nghề trình độ trung cấp trở lên, trong đó có 71,2% thanh niên 18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp (tương ứng khoảng 7.600 người).

- Đến năm 2021: có trên 81% thanh niên 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp, trong đó trên 71% có bằng tốt nghiệp THPT; trên 9% có bằng trung cấp; trên 20% tốt nghiệp THCS được học nghề sơ cấp, ngắn hạn. Duy trì các tỷ lệ này đến 2025.

5.1. Phân luồng sau THCS: Đến năm 2020, học sinh trong độ tuổi từ 15-18 tốt nghiệp THCS phân theo các luồng như sau:

- Học trường THPT: khoảng 70% (30.700 học sinh).

- Học trường THPT và được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp: khoảng 3% (1.300 học sinh).

- Học tại Trung tâm GDNN&GDTX: khoảng 10% (4.390 học sinh).

- Học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác trong và ngoài tỉnh: khoảng 17% (7.400 học sinh).

Phần đầu có ít nhất 14% học sinh được học nghề có trình độ trung cấp.

(Chi tiết tại Biểu số 05)

5.2. Phân luồng sau THPT:

Đến năm 2020, học đại học 20%, học nghề khoảng 70% (cao đẳng, trung cấp), học ngắn hạn, bồi dưỡng 10% số tốt nghiệp THPT. Đến 2025, các tỷ lệ này lần lượt là 20%, 75% và 5%.

(Chi tiết tại Biểu số 06, 07)

6. Nhiệm vụ và giải pháp:

6.1. Tuyên truyền thay đổi nhận thức về phân luồng học sinh đào tạo nhân lực:

- Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cấp ủy, chính quyền các cấp, phụ huynh, học sinh và toàn xã hội định hướng nghề nghiệp đào tạo nhân lực theo hướng thiết thực gắn với việc làm.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành trong huy động học sinh đi học phổ cập giáo dục THCS; tốt nghiệp THCS đi học THPT, học trung cấp và đào tạo nghề.

- Huy động đồng bộ các lực lượng xã hội (tổ chức chính trị xã hội: Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội khuyến học ...; tổ chức xã hội nghề nghiệp: Hội khoa học kỹ thuật, Hội doanh nghiệp và Hiệp hội tham gia vào tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức cho học sinh, thanh thiếu niên về định hướng nghề nghiệp.

- Đảm bảo việc cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin về nhu cầu nhân lực, kế hoạch sử dụng lao động ... của các ngành, lĩnh vực tới nhà trường (thông qua Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT) để tuyên truyền phụ huynh, tư vấn học sinh biết, tìm hiểu, lựa chọn.

- Định hướng cơ cấu ngành nghề cho học sinh học tập phù hợp với nhu cầu nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn, tập trung vào các nhóm nghề du lịch - dịch vụ, Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng, công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật điện- điện tử, Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim, Công nghệ sản xuất, Công nghệ kỹ thuật mỏ và Nông lâm nghiệp, thủy sản.

6.2. Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, tạo nguồn học sinh có chất lượng tốt nhất cho phân luồng đào tạo nhân lực:

- Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án Rà soát, điều chỉnh mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã phê duyệt, xây dựng bổ sung phòng học mới, thành lập mới trường THPT.

- Thực hiện có hiệu quả các Đề án Xây dựng trường chuẩn quốc gia và trường chất lượng cao, Đề án Phát triển, nâng cao chất lượng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tỉnh Lào Cai. Nâng cao chất lượng giáo dục tạo nguồn tuyển sinh đào tạo THPT, học nghề và TCCN có chất lượng tốt.

- Tổ chức tốt các hoạt động chuyên môn: đổi mới phương pháp dạy học, xây dựng chương trình giáo dục nhà trường, đổi mới tổ chức các cuộc thi,...

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục cấp THCS, THPT (huy động duy trì tốt số lượng, nâng cao chất lượng).

6.3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả tư vấn, giáo dục hướng nghiệp:

- Xây dựng dữ liệu thông tin về tư vấn, hướng nghiệp của các trường THCS, THPT. Xây dựng bộ tài liệu tuyên truyền, hướng nghiệp cho học sinh cấp THCS, THPT của tỉnh Lào Cai để triển khai rộng rãi trong các nhà trường và cắm nang nghề nghiệp dùng cho cha mẹ học sinh tham khảo.

- Xây dựng phần mềm quản lý thông tin nghề nghiệp của thanh niên làm cơ sở để mở lớp, huy động thanh niên đi đào tạo nghề nghiệp, có điều tra, cập nhật thường xuyên hàng năm cùng với thông tin phổ cập giáo dục.

- Chủ động tư vấn hướng nghiệp sớm cho học sinh bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, hiệu quả, thông qua giảng dạy hoạt động giáo dục trong nhà trường.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên làm công tác hướng nghiệp, cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng dạy nghề phổ thông gắn với mô hình thực tiễn (trường học du lịch, trường học nông trại,...); tăng cường các hoạt động thăm quan thực tế, tổ chức hoạt động trải nghiệm tại nhà máy, xưởng sản xuất, nông trại, tạo cho học sinh phổ thông tiếp cận sớm hình thành định hướng nghề nghiệp.

- Khuyến khích các Trung tâm tư vấn du học triển khai thực hiện tư vấn cho học sinh du học đào tạo đại học hoặc học nghề chất lượng cao tại các thị trường đào tạo có uy tín như Singapo, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,...

6.4. Củng cố, nâng cao năng lực, mở rộng quy mô đào tạo của các trường đào tạo nghề và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn để đáp ứng số lượng, nâng cao chất lượng:

- Mở ngành nghề mới tại các trường cao đẳng, trung cấp của tỉnh để đáp ứng quy mô, nhu cầu đào tạo nghề ở địa phương. Trang bị bổ sung thiết bị thực hành đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng.

- Đổi mới chương trình đào tạo, cập nhật bổ sung nội dung đào tạo, tăng cường thực hành, thực tập của học sinh. Thí điểm xây dựng chương trình đào tạo mở ở một số ngành xã hội, nội dung đào tạo linh hoạt đáp ứng được nhu cầu sử dụng nhân lực của đơn vị sử dụng lao động (tổ chức, cá nhân, công ty, doanh nghiệp,...) vừa đảm bảo quy định thời lượng tối thiểu của Bộ Lao động TBXII, vừa có nội dung bắt buộc người học phải tự bồi dưỡng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong, thái độ với công việc và một số kỹ năng mềm khi tham gia lao động.

- Tăng cường việc đào tạo gắn với thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động (đưa đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quy trình đào tạo trực tiếp người học cho sát thực tiễn nghề nghiệp).

- Nâng cao năng lực, kiến thức, đẩy mạnh giáo dục khởi nghiệp cho học sinh; khuyến khích thanh niên khởi nghiệp, lập công ty, cửa hàng sản xuất tạo việc làm cho bản thân và những người khác.

- Thực hiện bồi dưỡng tay nghề, chuyên môn, phương pháp giảng dạy cho giáo viên dạy nghề.

- Củng cố Trung tâm GDNN&GDTX huyện, thành phố, bổ sung cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên dạy nghề để đủ sức đào tạo ngắn hạn và bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp. Bổ sung thêm phòng học, trang thiết bị, tài liệu để liên kết dạy nghề trình độ trung cấp.

- Xây dựng một số chương trình bồi dưỡng nghề nghiệp, cập nhật ngắn hạn (có thể dưới 1 tuần) gắn liền với thực tiễn để bồi dưỡng hàng năm cho người lao động đáp ứng yêu cầu công việc.

6.5. Đổi mới công tác quản lý đào tạo nghề:

- Quy hoạch ngành nghề, mở ngành nghề mới gắn với nhu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Giao chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo, chỉ tiêu liên kết đào tạo nghề tại tỉnh theo hướng mở, tăng tính tự chủ đề xuất của đơn vị đào tạo; cơ quan quản lý có trách nhiệm thẩm định chỉ tiêu giao từng ngành của đơn vị đề xuất khi có cơ sở để xác định tối thiểu đạt từ 70% trở lên lao động sẽ có việc làm sau đào tạo. Không giao chỉ tiêu đào tạo nghề chỉ căn cứ vào năng lực cơ sở đào tạo mà không có cơ sở xác định có việc làm sau đào tạo nhằm giảm thiểu tình trạng thất nghiệp do dư thừa lao động cục bộ ở một số ngành nghề.

- Chú trọng giao chỉ tiêu đào tạo trình độ trung cấp với đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS, có kiểm tra đánh giá và gắn với trách nhiệm người đứng đầu cơ sở đào tạo.

- Tiếp tục tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho người đứng đầu cơ sở đào tạo. Ban hành chính sách, cơ chế đầu tư, huy động xã hội hóa để phát triển giáo dục nghề nghiệp.

- Đề xuất với các Bộ, Cục, Vụ liên quan để có quy định bồi dưỡng ngắn hạn bắt buộc về kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, quan điểm, đường lối chỉ đạo của ngành, lĩnh vực cho người lao động thuộc ngành, lĩnh vực để nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng lao động.

- Đảm bảo việc phối hợp thông tin chặt chẽ về nhu cầu, khả năng đáp ứng và kiểm tra giám sát quá trình đào tạo với sự dụng giữa Nhà trường (cơ sở đào tạo) – Nhà quản lý (Sở Lao động TBXH, UBND cấp huyện) – Nhà doanh nghiệp (đơn vị sử dụng lao động).

- UBND tỉnh thực hiện tổ chức đối thoại trực tuyến định kỳ 6 tháng, 1 năm hoặc Hội thảo đánh giá, góp ý chất lượng đào tạo, công tác phối hợp đào tạo, sử dụng lao động và quản lý nhà nước với sự tham gia rộng rãi của nhà trường, doanh nghiệp, người lao động và cơ quan quản lý để tháo gỡ khó khăn, điều chỉnh chính sách, cải tiến nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động.

6.6. Liên kết đào tạo nghề, đào tạo chất lượng cao:

- Tiếp tục thực hiện liên kết đào tạo nghề kết hợp với dạy văn hóa ở tất cả các Trung tâm GDNN&GDTX và dạy kỹ năng nghề nghiệp ở trường THPT.

- Tăng chỉ tiêu tuyển sinh liên kết đào tạo nghề trình độ Trung cấp hàng năm cho Trung tâm GDNN&GDTX huyện (ngoài chỉ tiêu dạy văn hóa chương trình GDTX kết hợp dạy nghề hiện nay), Trung tâm KTTH-HNDN&GDTX tỉnh.

- Đổi mới chương trình đào tạo và thí điểm tổ chức đào tạo chất lượng cao.

- Liên kết với các trường đào tạo nghề có chất lượng cao ở trong nước, nước ngoài để đào tạo nghề cho học sinh gắn với địa chỉ sử dụng.

6.7. Giải quyết việc làm cho người lao động qua đào tạo:

- Tăng cường các giải pháp phát triển doanh nghiệp, mở rộng cơ sở sản xuất tạo thêm việc làm thu hút lao động qua đào tạo.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm trên địa bàn tỉnh. Xây dựng cơ chế thông tin nhu cầu lao động giữa doanh nghiệp và các Trung tâm giới thiệu việc làm.

- Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để khuyến khích, hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thu hút sử dụng lao động qua đào tạo của địa phương. Cơ chế đào tạo nhân lực gắn với địa chỉ sử dụng, đặt hàng của doanh nghiệp; cơ chế doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo; cung cấp thông tin về nhu cầu lao động và đăng ký nhu cầu đào tạo nhân lực.

6.8. Đảm bảo các nguồn lực thực hiện kế hoạch:

- Đảm bảo cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên cho các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở đào tạo để đáp ứng yêu cầu mở rộng loại hình đào tạo, quy mô đào tạo nghề đảm bảo chất lượng. Khuyến khích các cơ sở đào tạo ngoài công lập tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Kinh phí thực hiện kế hoạch được lồng ghép với kinh phí thực hiện Đề án số 06 về Đổi mới căn bản giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2016-2020, Đề án số 09 về Giảm nghèo bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội giai đoạn 2016-2020 của Tỉnh ủy; kế hoạch ngân sách hàng năm, các chương trình, dự án khác và nguồn xã hội hóa giáo dục.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND các huyện, thành phố:

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phân luồng học sinh sau THCS, THPT của huyện, thành phố; hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện phân luồng học sinh trên địa bàn.

- Chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về hướng nghiệp, phân luồng học sinh và huy động tham gia các loại hình đào tạo; huy động học sinh trong độ tuổi đi học phổ cập giáo dục THCS; học sinh tốt nghiệp THCS đi học THPT và học nghề.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo trong công tác tuyên truyền, tuyển sinh, tổ chức đào tạo; gắn việc thực hiện phân luồng học sinh, đào tạo với hoàn thành tiêu chí xây dựng Nông thôn mới của từng xã.

- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phân luồng về Sở GD&ĐT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trước ngày 15/12 hàng năm.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương và sở, ngành liên quan triển khai thực hiện đề án. Đôn đốc việc thực hiện kế hoạch phân luồng học sinh của UBND huyện, thành phố. Tham mưu tổ chức kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch.

- Chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học; chỉ đạo duy trì số lượng học sinh cấp THPT và tốt nghiệp THPT.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan tham mưu xây dựng các cơ chế, chính sách cho học sinh phổ thông trong quá trình thực hiện. Xây dựng tài liệu hướng nghiệp học sinh, phần mềm quản lý thông tin nghề nghiệp.

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các trường THPT, Trung tâm GDNN & GDTX tuyển sinh học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung học phổ thông, đảm bảo mục tiêu kế hoạch.

- Chỉ đạo việc tư vấn hướng nghiệp, tư vấn du học, định hướng cho học sinh phổ thông để đào tạo nhân lực cho tỉnh, trong đó có nhân lực chất lượng cao.

3. Sở Lao động TBXH:

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh Quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo nghề, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề của giai đoạn và từng năm; đề xuất giao chỉ tiêu đào tạo, liên kết đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp, ngắn hạn cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh hàng năm để thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh và đào tạo nhân lực lao động của tỉnh.

- Chịu trách nhiệm quản lý đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh (xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, chỉ đạo tuyển sinh, kiểm tra giám sát, tổ chức đào tạo), đặc biệt tổ chức đào tạo nghề cho học sinh đã tốt nghiệp THCS không tiếp tục học lên THPT đi học trung cấp, đảm bảo mục tiêu kế hoạch; quản lý chất lượng đào tạo nghề; tổ chức đào tạo nghề chất lượng cao.

- Chủ trì tham mưu cho tỉnh các cơ chế, chính sách trong đào tạo nghề, các nguồn lực đầu tư, các giải pháp giải quyết việc làm cho nhân lực lao động sau đào tạo.

- Chủ trì tổng hợp kết quả hoạt động dạy nghề trong toàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh hàng năm.

- Phối hợp với Sở GD&ĐT, UBND huyện, thành phố để tuyên truyền huy động thanh niên trong độ tuổi đi đào tạo nghề. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với các trường THCS, THPT thực hiện tuyên truyền, hướng nghiệp cho học sinh.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Lao động TBXH và các sở, ngành liên quan đề xuất, báo cáo UBND tỉnh hàng năm cân đối phân bổ vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch; tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội chung hằng năm của tỉnh.

5. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hàng năm căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương tiến hành thẩm định dự toán chi tiết, tham mưu UBND tỉnh quyết định giao dự toán kinh phí để thực hiện. Kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

6. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Lào Cai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: Tăng cường tuyên truyền ý nghĩa, tác dụng và sự cần thiết của việc

phân luồng, hướng nghiệp, học nghề. Thông tin kịp thời về thị trường, nhu cầu nhân lực để kết nối người dân, nhân lực lao động và doanh nghiệp...

7. Các sở, ban, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở GD&ĐT, Sở Lao động TBXH triển khai thực hiện kế hoạch phân luồng học sinh, đào tạo nhân lực lao động và hỗ trợ giải quyết việc làm sau đào tạo.

8. Trường Cao đẳng Lào Cai, Cao đẳng Cộng đồng Lào Cai và các đơn vị đào tạo khác trên địa bàn tỉnh:

- Chủ động đề xuất, tham mưu để phát triển quy mô đào tạo, nâng cao năng lực đào tạo, chất lượng đào tạo. Tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu kế hoạch đào tạo được giao hàng năm. Chịu trách nhiệm chính về chất lượng đào tạo của đơn vị, xây dựng chương trình đào tạo nghề có chất lượng, đảm bảo các điều kiện nâng cao chất lượng.

- Tổ chức các khóa đào tạo chất lượng cao. Thực hiện liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước, nước ngoài để đào tạo nghề cho thanh niên.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức, đoàn thể tỉnh: Huy động các lực lượng thành viên, phối hợp tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân về nghề nghiệp góp phần nâng cao chất lượng lao động, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp, phát triển kinh tế xã hội bền vững, trong đó có việc tuyên truyền thay đổi nhận thức của cha mẹ, học sinh và thanh thiếu niên về định hướng nghề nghiệp.

10. Các doanh nghiệp, hiệp hội, hội nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh:

- Đề xuất nhu cầu nhân lực lao động hàng năm và giai đoạn với Sở Lao động Thương binh và Xã hội để phối hợp tuyên truyền, giới thiệu việc làm tới người lao động và học sinh, sinh viên, từ đó giúp doanh nghiệp tuyển dụng được người lao động có chất lượng tốt, phù hợp môi trường làm việc giúp phát triển doanh nghiệp.

- Sẵn sàng tham gia tích cực vào việc xây dựng chương trình đào tạo người lao động, giảng dạy một số khâu của quá trình đào tạo, giới thiệu, tư vấn nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên khi được các nhà trường mời hoặc liên hệ giúp đỡ.

Căn cứ nội dung trên, các sở, ngành, đơn vị, địa phương trong tỉnh và các tổ chức, doanh nghiệp liên quan triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBNDTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Hiệp hội Du lịch, Hội DN tỉnh;
- Các công ty, doanh nghiệp (theo DS);
- Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh;
- Các trường chuyên nghiệp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- CVP, PCVP2;
- Lưu: VT, TH1, BBT1, VX1,3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Thanh



HÌNH TRẠNG PHÂN LƯỢNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2017 – TOÀN TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

1	Mức sinh	2005	2004	2003	2002	2001	2000	1999	Tổng	1998	1997	1996	Tổng
2	Độ tuổi	12	13	14	15	16	17	18	15-18	19	20	21	18-21
3	Tổng số	13078	12473	12111	10943	11172	11129	10532	43776	10860	11304	11768	44464
4	Khuyết tật	272	263	334	265	313	341	330	1249	346	362	326	1364
5	Số phải phân lượng	12805	12206	11775	10676	10859	10786	10201	42522	10513	10941	11441	43096
6	Đã và đang học THCS	Lớp 6	438	93	28	7	1	0	8	0	0	0	0
7		Lớp 7	11725	529	110	34	7	2	0	43	0	0	0
8		Lớp 8	4	10895	537	86	17	9	2	114	0	0	2
9		Lớp 9	0	0	10292	407	80	29	18	534	0	0	0
10		TN THCS	1	0	3	9357	9971	9995	9453	38776	7098	7269	7523
11	Đã và đang học THPT	Lớp 10	0	0	3	6476	425	102	40	7043	28	12	22
12		Lớp 11	0	0	0	6	6710	543	120	7379	33	17	28
13		Lớp 12	0	0	0	0	29	6195	515	6739	180	84	75
14	TN THPT	0	0	0	0	0	12	5284	5296	4593	4152	4107	18136
15	Đã và đang học GDTX THPT	Lớp 10	0	0	0	356	64	10	2	432	2	0	0
16		Lớp 11	0	0	0	0	247	47	8	302	0	0	8
17		Lớp 12	0	0	0	0	4	231	39	274	9	4	1
18		TN THPT	0	0	0	0	0	1	14	15	23	32	17
19	Đã và đang học THCN, TDN	Đang học	0	0	0	58	26	17	109	210	120	102	67
20		TN	0	0	0	0	2	2	13	17	16	31	84

Tỷ lệ 15-18 tuổi TN THCS (10/5):

91,2%

Tỷ lệ 15-18 tuổi TN THCS học THPT, nghề ((11+...+20)/10):

71,5%

Tỷ lệ 18 tuổi có bằng TN THPT và tương đương ((14+18+20)/5):

52,1%



HIỆN TRẠNG PHÂN LUỒNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2017 – HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Kế hoạch số 33 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Đơn vị	Bắc Hà		Bảo Thắng		Bát Xát		Si Ma Cai		M. Khương		Bảo Yên		Sa Pa		Văn Bàn		Lào Cai		Toàn tỉnh		
		15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	
1	Tổng số	4289	4096	6290	6627	5255	5400	2940	3041	4065	4129	5246	5537	4042	3895	6015	6535	5674	5204	4377	44464	
2	Khuyết tật	52	57	151	185	236	250	81	97	171	181	88	88	115	160	308	324	47	22	1249	1364	
3	Số phải phân luồng	4197	4039	6139	6442	5019	5150	2859	2944	3894	3948	5158	5449	3927	3735	5707	6211	5622	5178	4252	43096	
4	THCS	Lớp 6	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	4	0	0	0	1	0	0	0	8	0
5		Lớp 7	8	0	7	0	13	0	3	0	3	0	5	0	3	0	1	0	0	0	43	0
6		Lớp 8	35	0	19	0	19	0	4	0	10	0	21	2	3	0	3	0	0	0	114	2
7		Lớp 9	80	0	108	0	114	18	7	0	50	0	111	0	41	0	23	0	0	0	534	18
8	THPT	TN THCS	3741	3579	5705	5946	4353	1095	2592	2666	3362	3373	4621	4901	3613	891	5438	3875	5351	5017	3877	31343
9		Lớp 10	514	8	1070	5	698	6	472	1	634	1	861	9	517	2	968	69	1308	1	7042	102
10	THPT	Lớp 11	708	20	1151	21	617	16	637	0	724	10	881	30	497	15	1015	72	1149	14	7379	198
11		Lớp 12	726	74	1022	95	513	194	610	3	702	53	792	126	400	70	855	112	1119	127	6739	854
12	GDT X	Tốt nghiệp	616	1750	817	2556	410	1667	536	1308	472	1319	585	2260	256	997	680	2253	924	4026	5296	18136
13		Lớp 10	31	0	16	0	133	0	8	0	9	0	22	2	75	0	15	0	123	2	432	4
14	THCS N, TDN	Lớp 11	28	0	11	0	91	0	7	0	4	0	16	4	27	1	19	0	99	3	302	8
15		Lớp 12	21	4	6	1	72	5	6	0	0	0	19	8	18	5	18	2	114	28	274	53
16	THCS N, TDN	Tốt nghiệp	0	2	0	0	1	2	0	0	0	3	0	4	0	0	13	70	1	5	15	86
17		Đang học	7	0	7	0	9	0	4	0	8	1	8	0	21	0	140	394	6	3	210	398
18	Tốt nghiệp	0	3	1	0	0	10	0	0	0	1	0	2	3	2	10	125	3	1	17	144	
19	Tỷ lệ 15-18 TN THCS (8/3)	89,1		92,9		86,7		90,7		86,3		89,6		92,0		95,3		95,2		91,2		
20	Tỷ lệ 15-18 TN THCS học THPT, nghề (9+...+18)/8	70,9		71,9		58,4		88,0		75,9		68,9		50,3		68,6		90,6		71,5		



KẾ HOẠCH PHÂN LƯỢNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2018 – TOÀN TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

1	Đơn vị	Bắc Hà		Bảo Thắng		Bát Xát		Si Ma Cai		Mường Khương		Bảo Yên		Sa Pa		Văn Bàn		Lào Cai		Toàn tỉnh		
		15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	
2	Độ tuổi	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	
3	Tổng số	4404	4167	6436	6459	5443	5292	2999	3012	4249	4049	5241	5339	4240	3851	6081	6395	6262	5261	45355	43825	
4	Khuyết tật	57	51	159	173	234	268	73	99	174	187	106	86	97	150	292	330	61	35	1253	1379	
5	Số phải phân luồng	4347	4116	6277	6286	5209	5024	2926	2913	4075	3862	5135	5253	4143	3701	5789	6065	6195	5221	44096	42441	
6	THCS	Lớp 6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7		Lớp 7	8	0	5	0	3	0	1	0	1	0	9	0	1	0	2	0	6	0	36	0
8		Lớp 8	25	0	26	0	38	0	6	0	12	1	20	1	9	0	2	0	15	0	153	2
9		Lớp 9	111	3	101	1	104	0	23	2	51	0	107	5	29	0	23	0	100	0	649	11
10		TN THCS	3872	3683	5855	5892	4542	2205	2681	2659	3594	3327	4640	4790	3795	1764	5567	4465	5588	5077	40134	33862
11	THPT	Lớp 10	680	7	1185	2	868	15	563	0	650	2	824	6	605	1	1124	1	1271	0	7770	34
12		Lớp 11	736	30	1246	25	723	13	575	2	775	6	916	23	521	7	992	69	1232	9	7716	184
13		Lớp 12	694	52	1133	148	604	70	637	4	718	42	862	104	485	94	988	103	1138	96	7259	713
14		TN THPT	672	2128	961	3037	427	1851	609	1731	656	1772	699	2557	349	1194	834	2663	1029	4080	6236	21013
18	GDNN & GDTX	Văn hóa cấp THPT, Nghề	149	1	104	3	426	14	45	0	73	0	122	16	204	9	87	1	353	29	1563	73
18		TN THPT	19	22	5	6	69	75	6	6	0	2	15	25	14	19	17	75	91	120	236	350
19	THCN, TDN	Đang học	142	2	110	0	108	0	30	0	56	3	126	1	141	2	147	339	79	4	939	351
20		TN	0	2	1	1	0	10	0	0	0	0	0	2	1	3	0	42	2	1	4	61


KẾ HOẠCH PHÂN LƯƠNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2018 – RIÊNG ĐỘ TUỔI 15
(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

1	Đơn vị		Bắc Hà	Bào Thẳng	Bát Xát	Sì Ma Cai	Mường Khương	Bảo Yên	Sa Pa	Văn Bàn	Lào Cai	Toàn tỉnh	Ghi chú
2	Độ tuổi		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
3	Tổng số		1150	1661	1475	771	1143	1338	1169	1538	1866	12111	
4	Số phải phân lương		1131	1614	1422	760	1094	1296	1146	1469	1843	11775	Kế hoạch UBND tỉnh giao năm 2018 tuyển mới lớp 10 (THPT+ GDTX) 7.860
5	TN THCS		933	1438	1188	710	965	1122	1032	1424	1483	10295	
6	THPT	Lớp 10	573	1121	774	540	700	819	566	1106	1171	7370	
7	GDTX	Văn hóa cấp THPT, Nghề	90	77	195	40	58	80	100	53	136	829	
8	THCN, TDN	Trung cấp	110	100	100	30	55	110	120	120	75	820	
9	Số TNTHCS chưa đi học		160	140	119	100	152	113	246	145	101	1276	
10	Tỷ lệ vào trường THPT		61,41	77,96	65,15	76,06	72,54	72,99	54,84	77,67	78,96	71,59	
11	Tỷ lệ GDNN, nghề		21,44	12,31	24,83	9,86	11,71	16,93	21,32	12,15	14,23	16,02	
12	Tỷ lệ chưa đi học		17,15	9,74	10,02	14,08	15,75	10,07	23,84	10,18	6,81	12,39	



KẾ HOẠCH PHÂN LƯỢNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2019 – TOÀN TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

1	Đơn vị	Bắc Hà		Bảo Thắng		Bát Xát		Si Ma Cai		Mường Khương		Bảo Yên		Sa Pa		Văn Bàn		Lào Cai		Toàn tỉnh		
		15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	
2	Độ tuổi	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	
3	Tổng số	4482	4251	6385	6344	5688	5255	3147	3017	4521	4045	5294	5307	4636	3891	6018	6182	6528	5401	46699	43693	
4	Khuyết tật	57	51	162	162	207	268	68	92	157	178	104	84	83	129	276	327	61	39	1175	1330	
5	Số phải phân lượng	4425	4200	6223	6182	5481	4987	3079	2925	4364	3867	5190	5223	4553	3762	5742	5855	6459	5358	45516	42359	
6	THCS	Lớp 6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7		Lớp 7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8		Lớp 8	23	1	15	0	14	0	2	0	12	0	31	0	11	0	3	0	18	0	129	1
9		Lớp 9	96	0	114	1	138	3	18	1	65	1	103	1	38	2	13	0	95	0	680	9
10		TN THCS	3990	3817	5851	5828	4830	4048	2886	1348	3913	3354	4728	4796	4194	2659	5577	4993	5676	5201	41645	36044
11	THPT	Lớp 10	725	5	1151	2	944	1	645	0	738	2	894	3	700	0	1131	0	1254	0	8182	13
12		Lớp 11	622	19	1204	9	834	25	546	1	736	6	895	21	588	6	1123	4	1271	0	7819	91
13		Lớp 12	714	83	1228	120	716	51	574	7	770	42	902	83	516	53	970	85	1224	72	7614	596
14		TN THPT	666	2470	1008	3610	548	2025	633	2152	683	2242	790	2884	407	1443	938	3185	1072	4203	6745	24214
15	GDN & GDT X	Văn hóa cấp THPT, Nghề	231	8	181	2	562	26	95	0	159	3	210	9	311	16	129	3	388	26	2266	93
16		TN THPT	27	50	8	17	83	165	7	13	4	4	3	38	21	46	18	71	80	219	251	623
17	THC N, TDN	Đang học	260	0	235	0	213	0	70	0	141	2	273	0	333	14	293	253	151	3	1969	272
18		TN	0	0	0	1	0	6	0	0	0	0	0	1	0	3	0	19	2	3	2	33


KẾ HOẠCH PHÂN LUỒNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2019 – RIÊNG ĐỘ TUỔI 15
(Kèm theo Kế hoạch số 65 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

1	Đơn vị	Bắc Hà	Bảo Thắng	Bát Xát	Si Ma Cai	Mường Khương	Bảo Yên	Sa Pa	Văn Bàn	Lào Cai	Toàn tỉnh	Ghi chú	
2	Độ tuổi	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15		
3	Tổng số	1187	1619	1552	887	1297	1334	1362	1532	1703	12473		
4	Số phải phân luồng	1176	1604	1537	872	1268	1319	1347	1517	1684	12324		
5	TN THCS	1019	1439	1276	837	1139	1143	1243	1436	1363	10895		
6	THPT	Lớp 10	627	1123	836	636	834	869	684	1123	1168	7900	
7	GDTX	Văn hóa cấp THPT, Nghề	97	82	208	46	88	63	131	60	126	901	
8	THCN, TDN	Trung cấp	150	135	112	40	90	160	200	160	65	1112	
9	Số TNTHCS chưa đi học	145	99	120	115	127	51	228	93	4	982		
10	Tỷ lệ vào trường THPT	61.5	78.0	65.5	76.0	73.2	76.0	55.0	78.2	85.7	72.5		
11	Tỷ lệ GDNN, nghề	24.2	15.1	25.1	10.3	15.6	19.5	26.6	15.3	14.0	18.5		
12	Tỷ lệ chưa đi học	14.2	6.9	9.4	13.7	11.2	4.5	18.3	6.5	0.3	9.0		



KẾ HOẠCH PHÂN LƯƠNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2020 – HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Đơn vị	Bắc Hà		Bảo Thắng		Bát Xát		Si Ma Cai		M. Khương		Bảo Yên		Sa Pa		Văn Bàn		Lào Cai		Toàn tỉnh		
		15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	15-18	18-21	
1	Tổng số	4693	4249	6507	6290	5888	5255	3242	2940	4797	4065	5388	5246	5205	4042	6027	6015	6858	5674	48605	43776	
2	Khuyết tật	54	52	172	151	177	236	53	81	156	171	114	88	77	115	260	308	71	47	1134	1249	
3	Số phải phân lương	4639	4197	6335	6139	5711	5019	3189	2859	4641	3894	5274	5158	5128	3927	5767	5707	6778	5622	47462	42522	
4	THCS	Lớp 6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5		Lớp 7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6		Lớp 8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7		Lớp 9	91	1	68	1	73	1	12	0	63	0	109	4	60	0	12	1	78	0	566	8
8	TN THCS	4243	3864	6069	5839	5198	4499	3060	2606	4272	3424	4883	4758	4750	3660	5653	5465	5851	5351	43979	39466	
9	THPT	Lớp 10	805	5	1217	5	987	7	659	2	917	2	990	3	798	1	1167	1	1314	0	8854	26
10		Lớp 11	690	20	1201	15	904	13	652	2	870	8	946	12	701	2	1141	2	1254	0	8359	74
11		Lớp 12	610	56	1197	85	824	75	545	6	732	37	880	82	583	23	1120	18	1271	0	7762	382
12		Tốt nghiệp	664	2793	1131	4240	677	2265	569	2358	734	2673	844	3177	469	1675	945	3561	1161	4425	7194	27167
13	GDNN & GDTX	Văn hóa cấp THPT, Nghề	420	1	606	0	520	2	306	0	427	0	488	0	475	0	565	0	585	0	4392	3
14		Tốt nghiệp	25	80	15	33	114	297	8	21	7	13	17	57	60	120	13	65	97	337	356	1023
15	THCN, TDN	Đang học	412	2	371	1	325	1	110	0	231	3	433	3	521	15	440	133	165	3	3008	161
16		Tốt nghiệp	7	7	7	8	9	9	4	4	6	6	8	8	7	10	7	17	3	6	58	75


KẾ HOẠCH PHÂN LƯỢNG HỌC SINH SAU THCS NĂM 2020 – RIÊNG ĐỘ TUỔI 15
(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

1	Đơn vị		Bắc Hà	Bảo Thắng	Bát Xát	Si Ma Cai	Mường Khương	Bảo Yên	Sa Pa	Văn Bàn	Lào Cai	Toàn tỉnh	Ghi chú
2	Độ tuổi		15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
3	Tổng số		1351	1716	1536	873	1310	1427	1569	1543	1753	13078	
4	Số phải phân luồng		1332	1697	1517	854	1272	1408	1550	1524	1733	12887	
5	TN THCS		1202	1575	1371	850	1168	1255	1415	1459	1434	11729	
6	THPT	Lớp 10	745	1228	898	646	869	915	850	1156	1232	8539	
7	GDTX	Văn hóa cấp THPT, Nghề	114	101	230	47	90	105	149	66	132	1034	
8	THCN, TDN	Trung cấp	150	135	112	40	90	160	200	160	65	1112	
9	Số TNTHCS chưa đi học		193	111	131	117	119	75	216	77	5	1044	
10	Tỷ lệ vào trường THPT		62.0	78.0	65.5	76.0	74.4	72.9	60.1	79.2	85.9	72.8	
11	Tỷ lệ GDNN, nghề		22.0	15.0	24.9	10.2	15.4	21.1	24.7	15.5	13.7	18.3	
12	Tỷ lệ chưa đi học		16.1	7.0	9.6	13.8	10.2	6.0	15.3	5.3	0.3	8.9	



KẾ HOẠCH PHÂN LƯỢNG HỌC SINH SAU THPT

(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

Năm	Đơn vị		Bắc Hà		Bảo Thắng		Bát Xát		Si Ma Cai		M. Khương		Bảo Yên		Sa Pa		Văn Bàn		Lào Cai		Toàn tỉnh	
	Phân lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
2018	Tổng số tốt nghiệp THPT	691	100	966	100	496	100	615	100	656	100	714	100	363	100	851	100	1120	100	6472	100	
	Đại học	55	8,0	116	12,0	50	10,0	31	5,0	46	7,0	86	12,0	18	5,0	111	13,0	784	70,0	1296	20	
	Cao đẳng, Trung cấp	553	80,0	773	80,0	382	77,0	504	82,0	531	81,0	543	76,0	290	80,0	647	76,0	280	25,0	4503	69,6	
	Sơ cấp, bồi dưỡng,...	83	12,0	77	8,0	64	13,0	80	13,0	79	12,0	86	12,0	54	15,0	94	11,0	56	5,0	673	10,4	
2019	Tổng số tốt nghiệp THPT	693	100	1016	100	631	100	640	100	687	100	793	100	428	100	956	100	1152	100	6996	100	
	Đại học	55	8,0	122	12,0	63	10,0	32	5,0	48	7,0	95	12,0	21	5,0	124	13,0	806	70,0	1368	19,6	
	Cao đẳng, Trung cấp	554	80,0	813	80,0	486	77,0	525	82,0	550	80,0	603	76,0	342	80,0	727	76,0	288	25,0	4887	69,9	
	Sơ cấp, bồi dưỡng,...	83	12,0	81	8,0	82	13,0	83	13,0	89	13,0	95	12,0	64	15,0	105	11,0	58	5,0	741	10,6	
2020	Tổng số tốt nghiệp THPT	689	100	1146	100	791	100	577	100	741	100	861	100	529	100	958	100	1258	100	7550	100	
	Đại học	55	8,0	138	12,0	79	10,0	29	5,0	52	7,0	103	12,0	26	5,0	125	13,0	881	70,0	1487	19,7	
	Cao đẳng, Trung cấp	551	80,0	917	80,0	609	77,0	473	82,0	593	80,0	654	76,0	423	80,0	728	76,0	315	25,0	5263	69,7	
	Sơ cấp, bồi dưỡng,...	83	12,0	92	8,0	103	13,0	75	13,0	96	13,0	103	12,0	79	15,0	105	11,0	63	5,0	799	10,6	



CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2017-2020 VÀ ĐẾN 2025
ÁP DỤNG ĐÀO TẠO HỌC SINH TỐT NGHIỆP THCS

(Kèm theo Kế hoạch số 63 /KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Nhóm nghề đào tạo	Tổng giai đoạn 2017-2020 (người)	Trong đó								Giai đoạn 2021 - 2025	
			Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
			Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)		
	Tổng	26353	5315	100	6478	100	6999	100	7561	100	46540	100
1	Nhóm nghề du lịch - dịch vụ	8537	1598	30,07	1952	30,14	2292	32,75	2694	35,63	15530	33,37
2	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	1847	441	8,29	483	7,45	478	6,83	446	5,9	2676	5,75
3	Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật cơ khí	1735	494	9,29	606	9,36	394	5,63	241	3,19	3034	6,52
4	Nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1101	250	4,71	280	4,33	271	3,87	299	3,96	1750	3,76
5	Nhóm nghề Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim	1560	289	5,43	418	6,45	355	5,07	499	6,6	2262	4,86
6	Công nghệ sản xuất	1324	338	6,36	409	6,31	256	3,66	321	4,24	1955	4,2
7	Nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật mô	1300	349	6,57	317	4,89	340	4,86	294	3,89	2006	4,31
8	Nhóm nghề Nông lâm nghiệp, thủy sản	8948	1557	29,29	2012	31,06	2612	37,32	2767	36,6	17331	37,24



**LỘ TRÌNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRUNG CẤP CHO CÁC TRƯỜNG CỦA TỈNH
(GỒM TỬ ĐÀO TẠO VÀ LIÊN KẾT ĐÀO TẠO) – ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH TỐT NGHIỆP THCS**

(Kèm theo Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

Trường/Nhóm nghề đào tạo	Tổng giai đoạn 2018 - 2020 (người)	Trong đó						Giai đoạn 2021 - 2025	
		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
		Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)		
Trường Cao đẳng Cộng đồng	1416	350	43	527	47	539	48	3525	47
Nhóm nghề du lịch - dịch vụ	771	187	23	281	25	303	27	1875	25
Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	100	33	4	34	3	34	3	225	3
Nhóm nghề Nông lâm nghiệp, thủy sản	546	130	16	213	19	202	18	1425	19
Trường Cao đẳng Lào Cai	1643	465	57	595	53	583	52	3975	53
Nhóm nghề du lịch - dịch vụ	256	65	8	90	8	101	9	600	8
Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	100	33	4	34	3	34	3	225	3
Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật cơ khí	174	73	9	67	6	34	3	525	7
Nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	122	33	4	45	4	45	4	300	4
Nhóm nghề Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim	184	49	6	56	5	79	7	375	5
Công nghệ sản xuất	139	49	6	45	4	45	4	300	4
Nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật mỏ	142	41	5	56	5	45	4	300	4
Nhóm nghề Nông lâm nghiệp, thủy sản	526	122	15	202	18	202	18	1350	18